

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 150/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về các hoạt động liên quan đến quản lý công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và khu dân cư nông thôn; quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công viên, cây xanh, mặt nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.



Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây xanh là cây được chọn trồng hoặc cây mọc tự nhiên được giữ lại trong đô thị và khu dân cư nông thôn (gồm cây bóng mát, cây bụi, cây dây leo, cây thân thảo).
2. Cây xanh sử dụng công cộng là các loại cây xanh trong không gian đường phố (hè phố, dải phân cách, đảo giao thông); không gian công viên, vườn hoa, quảng trường và các không gian công cộng khác theo quy định.
3. Cây xanh sử dụng hạn chế là các loại cây xanh trong không gian các trụ sở, trường học, bệnh viện, nghĩa trang, các công trình tín ngưỡng, biệt thự, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng.
4. Cây xanh chuyên dụng là các loại cây trong vườn ươm hoặc phục vụ nghiên cứu; cây xanh cách ly.
5. Cây xanh cách ly là loại cây xanh được sử dụng cho mục tiêu cách ly, phòng hộ.
6. Cây xanh cần bảo tồn là cây cổ thụ, cây thuộc danh mục loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm, cây được liệt kê trong sách đỏ thực vật Việt Nam, cây có giá trị lịch sử văn hóa.
7. Cây bóng mát là cây thân gỗ hoặc cây thân cột, có tán lá rộng và dày tạo bóng râm, ngăn cản ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp xuống mặt đất.
8. Cây cổ thụ là cây thân gỗ lâu năm được trồng hoặc mọc tự nhiên, có độ tuổi tối thiểu 50 năm.
9. Cây có nguy cơ gây nguy hiểm là cây hoặc một phần của cây có nguy cơ gây đổ gãy tai nạn cho người, làm hư hỏng các phương tiện và công trình; cây có chứa độc tố gây nguy hiểm cho con người; cây bị sâu mục gốc hoặc thân cây; cây bị sâu bệnh có nguy cơ gây bệnh trên diện rộng.
10. Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh là công tác loại bỏ hoàn toàn cây xanh hoặc di dời cây xanh từ vị trí hiện tại đến một vị trí mới.
11. Công viên là khu vực được sử dụng vào mục đích công cộng với chức năng bảo vệ và phát triển các nguồn thiên nhiên, tạo cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái hoặc tạo không gian vui chơi, nghỉ ngơi, thư giãn, giải trí cho tất cả mọi người.
12. Công viên đa chức năng là một loại công viên được thiết kế để sử dụng với nhiều chức năng bao gồm tạo cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, thoát nước mưa và các mục đích khác.

13. Công viên cây xanh là một loại công viên đơn năng được thiết kế với chức năng chính tạo cảnh quan, không gian xanh, cải thiện môi trường sinh thái, trên đó xây dựng các công trình tương đối đơn giản và tổ chức hoạt động nghỉ ngơi, dạo bộ, thể dục thể thao đơn giản.

14. Dịch vụ về quản lý cây xanh là dịch vụ thực hiện các công việc bao gồm trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng.

15. Dịch vụ về quản lý công viên là dịch vụ thực hiện các công việc bao gồm vận hành, khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng, duy trì cảnh quan, môi trường và bảo đảm an ninh, an toàn trong công viên.

16. Mảng xanh là phần bề mặt đất hoặc bề mặt công trình được trồng, che phủ cây xanh.

17. Mặt nước là phần bề mặt của một vùng nước lớn bao gồm sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá.

18. Tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý là loại tài sản công bao gồm cây xanh sử dụng công cộng đứng đang sống, cây xanh chuyên dụng đứng đang sống và thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh để phục vụ mục đích quản lý, bảo vệ cây xanh.

19. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý là loại tài sản công bao gồm cây xanh, giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dịch vụ, công trình phụ trợ, thiết bị trong công viên và đất đai, mặt nước của công viên.

20. Vườn hoa là một loại công trình công viên cây xanh có diện tích và kích thước nhỏ dưới 1 ha.

21. Vườn ươm là các loại vườn gieo, ươm tập trung các loài cây giống theo quy trình kỹ thuật để nhân giống cây, bảo đảm tiêu chuẩn cây trồng trước khi đem ra trồng.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước

1. Quản lý công viên, cây xanh, mặt nước phải tuân thủ quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt, quy chuẩn kỹ thuật; đáp ứng các yêu cầu về quản lý, sử dụng và khai thác.

2. Quy hoạch, thiết kế và phát triển công viên, cây xanh, mặt nước phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, tính chất, chức năng, truyền thống, văn hóa, kết hợp hài hòa với không gian xanh tự nhiên, cảnh quan và môi trường, bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu, cân bằng hệ sinh thái, đa dạng sinh học. Ưu tiên phát triển công viên, cây xanh ở không gian xung quanh mặt nước gắn với đầu tư hạ tầng bảo vệ không gian mặt nước.

3. Công viên, cây xanh, mặt nước được quản lý, duy trì, vận hành để bảo đảm chức năng phục vụ, an toàn cho cộng đồng và không gian cảnh quan. Việc sử dụng, khai thác mặt nước tuân thủ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Quản lý công viên, cây xanh, mặt nước nằm trong không gian gắn với các công trình kiến trúc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác tại Nghị định này.

5. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo nguyên tắc như sau:

a) Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, quy định có liên quan tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không thực hiện theo quy định tại Chương IV của Nghị định này và được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do mình đầu tư, bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, chức năng phục vụ, an toàn cộng đồng cho đến khi bàn giao cho Nhà nước quản lý theo quy định.

6. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước.

7. Ưu tiên sử dụng vật liệu tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong hoạt động đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước. Tiếp cận và ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý công viên, cây xanh, mặt nước phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 5. Phát triển công viên, cây xanh, mặt nước

1. Quy hoạch đô thị và nông thôn phải đáp ứng các yêu cầu về công viên, cây xanh, mặt nước như sau:

a) Bảo đảm chỉ tiêu tỷ lệ diện tích đất công viên, cây xanh, mặt nước trong cơ cấu sử dụng đất;

b) Bố trí công viên, cây xanh, mặt nước hài hòa với không gian phát triển của đô thị và khu dân cư nông thôn theo nguyên tắc được quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này, bảo đảm khả năng tiếp cận của người dân với công viên, cây xanh, mặt nước;

c) Có phương án bảo tồn, cải tạo mặt nước hiện hữu có giá trị về cảnh quan, môi trường, văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển mặt nước nhân tạo gắn với yêu cầu về cấp, thoát nước ở khu vực khó khăn về nguồn nước hoặc khu vực có nguy cơ ngập úng;

d) Đối với khu vực đô thị hiện hữu, khi lập, điều chỉnh quy hoạch để cải tạo, chỉnh trang mà chỉ tiêu tỷ lệ diện tích đất cây xanh chưa đáp ứng theo quy chuẩn kỹ thuật, quy định quản lý theo quy hoạch đô thị phải xác định chỉ tiêu diện tích mảng xanh đối với lô đất xây dựng công trình để tăng diện tích cây xanh.

2. Phương án thiết kế cây xanh, mặt nước trong quy hoạch chi tiết đô thị hoặc thiết kế đô thị riêng cho một tuyến phố, ô phố phải bảo đảm có nội dung sau:

a) Xác định các khu vực cây xanh, mặt nước, hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn (nếu có); tổ chức hệ thống cây xanh sử dụng công cộng theo từng lớp chiều cao, khoảng cách giữa các cây bóng mát, hình thức kiến trúc của ô đất trồng cây phù hợp với không gian xanh tự nhiên và không gian kiến trúc;

b) Xác định loại cây xanh dự kiến lựa chọn trồng đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2, 3 Điều 22 và khoản 1 Điều 29 của Nghị định này.

3. Quy hoạch chi tiết đối với dự án đầu tư xây dựng công viên phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Xác định cơ cấu sử dụng đất phù hợp với từng loại hình, tính chất và quy mô của công viên; bảo đảm diện tích đất cây xanh, mặt nước không nhỏ hơn 65% tổng diện tích đất của công viên; diện tích đất công viên có mục đích kinh doanh không lớn hơn 15% tổng diện tích đất của công viên và dưới 5 ha;

b) Phân định rõ các khu chức năng, phần đất công viên không có mục đích kinh doanh và phần đất công viên có mục đích kinh doanh;

c) Xác định phạm vi, ranh giới của khu vực xây dựng công trình công cộng ngầm hình thành từ dự án độc lập, công trình giao thông ngầm và công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đã xác định trong quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch không gian ngầm hoặc quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Thiết kế cây xanh, mặt nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tổ chức quản lý và phát triển quỹ đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn; phát triển, bảo tồn, cải tạo mặt nước theo quy hoạch đô thị và nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức quản lý, sử dụng và khai thác đất cây xanh sử dụng công cộng đã được Nhà nước thu hồi để làm vườn ươm hoặc công trình công cộng có tính chất tạm thời trong trường hợp chưa thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 6. Đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị

1. Đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị được xây dựng cho thành phố trực thuộc trung ương nhằm mục đích triển khai thực hiện nội dung quy hoạch công viên, cây xanh, mặt nước trong quy hoạch chung đô thị.

2. Căn cứ yêu cầu quản lý phát triển công viên, cây xanh, mặt nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc xây dựng đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước cho đô thị trực thuộc trên địa bàn do mình quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn về công viên, cây xanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị;

b) Xem xét, phê duyệt đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị trên địa bàn do mình quản lý.

4. Cơ quan được giao tổ chức xây dựng đề án có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo; đăng tải dự thảo đề án trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cổng thông tin điện tử của cơ quan tổ chức xây dựng đề án trong thời hạn ít nhất là 30 ngày để tham vấn ý kiến của cộng đồng.

5. Kinh phí xây dựng đề án từ nguồn ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Bộ Xây dựng hướng dẫn xây dựng đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị.

Điều 7. Nguồn lực phát triển công viên, cây xanh, mặt nước

1. Nguồn vốn để đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tính cấp thiết của dự án đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước, sự phù hợp với quy hoạch, đề án có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư hoặc có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.



3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước thông qua các hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hỗ trợ phát triển theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này và khai thác phần đất công viên có mục đích kinh doanh theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

4. Nhà nước tạo nguồn lực đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước thông qua việc khai thác quỹ đất và thúc đẩy tham gia thị trường các-bon, trao đổi tín chỉ các-bon thu được từ công viên, cây xanh.

Điều 8. Hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước bằng các hình thức: tiền mặt (Việt Nam đồng, ngoại tệ hoặc các loại giấy tờ có giá trị quy đổi ra tiền Việt Nam đồng); các loại tài sản, vật chất phù hợp với nhu cầu phát triển công viên, cây xanh, mặt nước; công lao động và các hình thức hỗ trợ khác.

2. Việc hỗ trợ và sử dụng nguồn lực hỗ trợ của tổ chức, cá nhân vào đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước bảo đảm hợp pháp, khách quan, công khai, minh bạch, đúng mục tiêu, mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; tự nguyện, vì lợi ích chung của cộng đồng và xã hội, không vụ lợi.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố danh mục các dự án đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước kêu gọi hỗ trợ của tổ chức, cá nhân.

Nội dung thông tin công bố bao gồm: Tên dự án, mục tiêu dự án, địa điểm thực hiện dự án, các chỉ tiêu về quy hoạch kiến trúc, tổng vốn đầu tư, kinh phí dự kiến huy động, các nguyên vật liệu, hiện vật (nếu có), các nguồn vốn đầu tư dự kiến, tiến độ thực hiện.

4. Việc tiếp nhận hỗ trợ của tổ chức, cá nhân vào đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan. Đơn vị được giao tiếp nhận nguồn hỗ trợ có trách nhiệm thống kê số lượng, quy cách, chất lượng của tài sản, vật chất, công lao động được tổ chức, cá nhân hỗ trợ và tổ chức bảo quản, sử dụng tài sản, vật chất tiếp nhận theo quy định.

Điều 9. Trao đổi tín chỉ các-bon thu được từ công viên, cây xanh

1. Việc tham gia thị trường các-bon, đánh giá lượng tín chỉ các-bon và trao đổi tín chỉ các-bon thu được từ công viên, cây xanh được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.



2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức theo dõi, đánh giá tác động của các dự án đầu tư phát triển công viên, cây xanh đối với việc hấp thụ lượng các-bon phát thải và tạo ra những ảnh hưởng tích cực khác về môi trường;

b) Tổ chức đánh giá lượng tín chỉ các-bon thu được từ công viên, cây xanh trên địa bàn;

c) Tổ chức tuyên truyền, vận động nhà đầu tư dự án đầu tư phát triển công viên, cây xanh cùng tham gia thị trường các-bon.

Điều 10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến công viên, cây xanh, mặt nước

1. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến công viên, cây xanh, mặt nước.

2. Cơ quan quản lý nhà nước và các cơ sở giáo dục và đào tạo có trách nhiệm phổ biến về việc trồng, phát triển, bảo vệ cây xanh, mặt nước và pháp luật liên quan đến công viên, cây xanh, mặt nước vào chương trình giảng dạy, hoạt động giáo dục, phù hợp với từng ngành học, cấp học.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật liên quan đến công viên, cây xanh, mặt nước; trồng, bảo vệ, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước.

4. Ngày cây xanh Việt Nam là ngày 11 tháng 01 hàng năm.

Chương II QUẢN LÝ CÔNG VIÊN

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 11. Yêu cầu đối với quản lý công viên

1. Công viên được phân loại, phân cấp và quy hoạch ở địa điểm phù hợp để bảo đảm cộng đồng dân cư dễ dàng tiếp cận.

2. Bảo đảm cảnh quan, cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường của công viên:

a) Quản lý, phát triển, duy trì cây xanh trong công viên thực hiện theo quy định tại Chương III của Nghị định này;

- b) Cơ sở hạ tầng của công viên được bảo trì, nâng cấp, cải tạo;
- c) Bố trí thùng đựng rác và khu vệ sinh công cộng tại các vị trí phù hợp; thu dọn rác, nạo vét mương rãnh, cống thoát nước trong công viên bảo đảm luôn sạch sẽ, không đọng nước;
- d) Bố trí hệ thống chiếu sáng ở các lối đi, khu vực nghỉ ngơi, công trình trang trí và các điểm quan trọng trong công viên.

3. Bảo đảm tiếp cận của người sử dụng đến các khu vực chức năng trong công viên:

- a) Không thu tiền vào cửa của người sử dụng công viên và có phương án loại bỏ hoặc dỡ bỏ hàng rào cứng trong hoạt động đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo công viên;
- b) Tổ chức giao thông trong và ngoài công viên bảo đảm thuận tiện và an toàn cho người sử dụng, người khuyết tật tiếp cận. Đối với các công viên đa chức năng, công viên có diện tích trên 10 ha phải bố trí khu vực đỗ xe.

4. Bảo đảm an ninh, an toàn trong công viên:

- a) Thiết lập và duy trì hệ thống an ninh, lực lượng tuần tra, bảo vệ để bảo đảm an ninh, an toàn cho người sử dụng công viên;
- b) Kiểm soát và quản lý rủi ro an toàn, bao gồm việc duy trì hệ thống đèn chiếu sáng vào ban đêm, các biển báo cảnh báo và hướng dẫn.

5. Tất cả các công viên đều phải có nội quy để áp dụng theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này. Nội quy của công viên được niêm yết công khai, rõ ràng ở những khu vực dễ tiếp cận.

6. Kinh phí quản lý, vận hành công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị được giao quản lý tài sản theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này. Việc lập, phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí quản lý, vận hành công viên thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

7. Đối với công viên được tổ chức, cá nhân thuê hoặc nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác thì tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm bố trí kinh phí quản lý, vận hành công viên theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 12. Nội quy công viên

1. Nội quy công viên bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh, giữ gìn trật tự trong công viên;



- b) Quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường trong công viên;
- c) Quy định về sử dụng cơ sở vật chất trong công viên;
- d) Quy định về giữ gìn thiên nhiên, cảnh quan trong công viên;
- đ) Quy định về tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, hội chợ, triển lãm, lễ hội trong công viên (nếu có);
- e) Yêu cầu cần thiết khác.

2. Trách nhiệm xây dựng, ban hành nội quy công viên:

- a) Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên có trách nhiệm tổ chức xây dựng và ban hành nội quy công viên;
- b) Tổ chức, cá nhân ban hành nội quy công viên do mình đầu tư, quản lý và gửi cơ quan quản lý nhà nước về công viên theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi.

Điều 13. Tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa nghệ thuật và các sự kiện khác trong công viên

- 1. Các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ thường xuyên trong công viên để phục vụ người dân, khách tham quan phải phù hợp với chức năng của công viên, quy hoạch thiết kế xây dựng công viên và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan của Nhà nước đối với từng loại hình hoạt động.
- 2. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật, hội chợ, triển lãm, lễ hội được tổ chức trong công viên phải thực hiện theo nội quy công viên và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Ưu tiên tổ chức hoạt động hội chợ, triển lãm, kinh doanh về hoa, cây cảnh trong dịp lễ, tết.
- 3. Việc tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa nghệ thuật và các sự kiện khác trong công viên phải bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan, môi trường, an ninh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chức năng chính của công viên.

Điều 14. Khai thác phần đất công viên có mục đích kinh doanh

- 1. Các loại công trình được phép xây dựng trên phần đất công viên có mục đích kinh doanh theo quy hoạch chi tiết dự án đầu tư xây dựng công viên gồm:
 - a) Công trình thể thao, văn hóa;
 - b) Công trình thương mại bao gồm: Chợ hoa - cây cảnh, cửa hàng và các công trình thương mại khác phục vụ cho khách đến tham quan công viên.



2. Việc khai thác phần đất công viên có mục đích kinh doanh trong công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 của Nghị định này. Số tiền thu được từ khai thác phần đất công viên có mục đích kinh doanh được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

3. Nhà đầu tư phát triển công viên tổ chức khai thác phần đất công viên có mục đích kinh doanh trong công viên do mình đầu tư tuân thủ theo quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CÔNG VIÊN TẠI ĐÔ THỊ

Điều 15. Yêu cầu đối với quản lý, vận hành công viên tại đô thị

Quản lý, vận hành công viên tại đô thị phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này và các yêu cầu sau:

1. Khai thác, sử dụng theo đúng mục đích xác định trong quy hoạch chi tiết dự án đầu tư xây dựng công viên được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Vận hành, duy trì, bảo dưỡng định kỳ cơ sở hạ tầng của công viên theo đúng kỹ thuật và quy trình quản lý, vận hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt được quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

3. Có giải pháp lưu trữ, tái sử dụng nước để phục vụ tưới cây, rửa đường trong công viên và các hoạt động sử dụng nước khác nếu cần thiết trong trường hợp có công trình hạ tầng phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị được xây dựng trong phạm vi công viên (bao gồm hồ, hồ điều hòa, bể chứa nước ngầm, công trình xử lý nước thải ngầm).

4. Lắp đặt hệ thống camera giám sát có kết nối theo yêu cầu quản lý và quy định của các cơ quan chức năng.

5. Quản lý hồ, hồ điều hòa và công trình ngầm được xây dựng trong phạm vi công viên thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18 của Nghị định này, quy định của pháp luật về tài nguyên nước, thoát nước, quản lý không gian ngầm đô thị và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Quy trình quản lý, vận hành công viên

1. Quy trình quản lý, vận hành công trình công viên được lập, phê duyệt làm cơ sở cho công tác quản lý, vận hành công viên tại đô thị; bảo đảm công viên duy trì được cảnh quan, thiết kế và đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng.

2. Nội dung quy trình quản lý, vận hành công viên:

- a) Cơ sở pháp lý để lập quy trình;
- b) Nguyên tắc quản lý, vận hành công viên;
- c) Thông tin đặc điểm của cây xanh sử dụng công cộng cần được quản lý, duy trì trong công viên; thông số kỹ thuật chủ yếu, nhiệm vụ công trình chức năng, thiết bị trong công viên;
- d) Quy định về quy trình quản lý, duy trì cây xanh trong công viên theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định này;
- đ) Quy định về trình tự, chế độ bảo trì các công trình chức năng, thiết bị trong công viên;
- e) Quy định về trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên.

3. Trường hợp hồ trong công viên là hồ điều hòa, quy trình quản lý, vận hành hồ được lập riêng theo quy định của pháp luật về thoát nước.

4. Trách nhiệm lập, phê duyệt quy trình quản lý, vận hành công viên đối với công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý (trừ công viên do Nhà nước đầu tư và giao cho tổ chức, cá nhân quyền khai thác):

- a) Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên có trách nhiệm tổ chức lập quy trình quản lý, vận hành công viên và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;
- b) Quy trình quản lý, vận hành công viên được điều chỉnh để phù hợp với thực tế theo đề xuất của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên. Việc điều chỉnh quy trình thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên và nhà đầu tư dự án phát triển công viên tổ chức lập, phê duyệt và giám sát thực hiện quy trình quản lý, vận hành công viên do mình có quyền khai thác tài sản hoặc do mình đầu tư, quản lý.

6. Công bố quy trình quản lý, vận hành công viên:

- a) Quy trình quản lý, vận hành công viên phải được gửi đến các cơ quan liên quan ngay sau khi ký quyết định ban hành;
- b) Công bố trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt, đơn vị được giao quản lý tài sản và đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên.



7. Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình quản lý, vận hành công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều này được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quản lý hồ, mặt nước gắn với không gian công cộng

1. Mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh, dịch vụ văn hóa thể thao du lịch và vui chơi giải trí trên hồ, mặt nước gắn với không gian công cộng phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện, không làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và chức năng của hồ, mặt nước.

2. Việc nuôi trồng, khai thác thủy sản trong hồ phải được kiểm soát nhằm bảo đảm cân bằng môi trường hệ sinh thái, không gây ô nhiễm nguồn nước và không làm thay đổi chức năng điều hòa nước hồ.

3. Các hoạt động kinh doanh trên mặt hồ phải có biện pháp thu gom chất thải rắn, xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định. Không xả nước thải chưa qua xử lý và chất thải rắn trực tiếp xuống hồ.

4. Việc duy trì mực nước, nạo vét đáy hồ và vệ sinh mặt hồ phải được thực hiện định kỳ, bảo đảm phát huy đầy đủ chức năng điều hòa, cảnh quan và sinh thái của hồ.

5. Các khu vực nước sâu, vùng có nguy cơ mất an toàn phải được cắm biển cảnh báo, rào chắn hoặc thiết lập giới hạn tiếp cận phù hợp; đồng thời có phương án cứu hộ, cứu nạn đề sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

6. Trách nhiệm quản lý hồ điều hòa trong phạm vi công viên:

a) Đơn vị thoát nước có trách nhiệm duy trì mực nước ổn định của hồ điều hòa và định kỳ nạo vét đáy hồ, bảo đảm tốt nhiệm vụ điều hòa nước mưa;

b) Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên có trách nhiệm vệ sinh mặt hồ, bờ hồ và thực hiện quản lý, khai thác hồ điều hòa theo đúng quy định của pháp luật;

c) Đơn vị thoát nước và đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên có trách nhiệm phối hợp xây dựng, ký kết quy tắc phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng hồ điều hòa; gửi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và cơ quan có liên quan sau khi ký kết để quản lý theo quy định.

Điều 18. Quản lý công trình ngầm trong phạm vi công viên

1. Quản lý công trình ngầm trong phạm vi công viên tuân thủ theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, xây dựng, quản lý phát triển đô thị, đất đai và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Thực hiện đầu tư xây dựng công trình công cộng ngầm hình thành từ dự án độc lập, công trình giao thông ngầm và công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trong phạm vi công viên được xác định trong quy hoạch đô thị đã phê duyệt phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm phát triển công trình ngầm hài hòa với không gian công viên; thực hiện đấu nối không gian giữa công trình ngầm và công viên theo quy định;

b) Không làm ảnh hưởng đến các công trình trong công viên đang hiện hữu. Trường hợp cần thiết phải bố trí một phần mặt bằng của công viên để phục vụ công tác thi công thì phải có biện pháp giảm thiểu tác động của dự án đến công viên và phương án hoàn trả mặt bằng, tài sản của công viên.

3. Đơn vị quản lý, vận hành công trình ngầm quy định tại khoản 2 Điều này và đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên có trách nhiệm phối hợp quản lý giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn của khu vực công cộng dùng chung.

Điều 19. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý có trách nhiệm lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên theo quy định của pháp luật về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đối với trường hợp trực tiếp tổ chức khai thác.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên trực tiếp thực hiện hoặc thuê thực hiện dịch vụ về quản lý công viên, bảo đảm yêu cầu theo hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên được ký kết.

3. Nhà đầu tư dự án phát triển công viên trực tiếp thực hiện hoặc thuê thực hiện dịch vụ về quản lý công viên do mình đầu tư đến khi bàn giao cho Nhà nước theo quy định.

4. Dịch vụ về quản lý công viên được thực hiện thông qua hợp đồng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên

1. Quyền của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên:

a) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến công viên;

b) Đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước về công viên, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên điều chỉnh quy trình quản lý, vận hành công viên để phù hợp với thực tiễn;

- c) Tham gia ý kiến vào nội dung thiết kế nâng cấp, cải tạo công viên;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên:

a) Tổ chức thực hiện quản lý, vận hành công viên theo quy trình quản lý, vận hành công viên được phê duyệt và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng công viên;

c) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về công viên trong việc thiết lập cơ sở dữ liệu về công viên;

d) Báo cáo định kỳ về tình hình quản lý công viên được giao với cơ quan quản lý nhà nước về công viên theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý công viên

1. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý công viên là văn bản ký kết thỏa thuận về việc quản lý, vận hành công viên giữa đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên và đơn vị được lựa chọn thực hiện dịch vụ về quản lý công viên.

2. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý công viên có thể có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Các chủ thể của hợp đồng;

b) Đối tượng hợp đồng;

c) Hồ sơ tài sản mà đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên bàn giao cho đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên;

d) Hồ sơ quản lý công viên; các yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn dịch vụ về quản lý, vận hành công viên;

đ) Phạm vi, nội dung công việc và thời hạn hợp đồng; giá trị hợp đồng;

e) Phương thức điều chỉnh khối lượng và giá trị hợp đồng; phương thức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán;

g) Trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của các bên liên quan;

h) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng, chuyển nhượng hợp đồng và phương thức giải quyết;

i) Một số nội dung khác nhưng không trái quy định của pháp luật.

Chương III **QUẢN LÝ CÂY XANH**

Mục 1 **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 22. Yêu cầu đối với quản lý cây xanh sử dụng công cộng

1. Trồng, phát triển cây xanh sử dụng công cộng phải tuân thủ theo quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế đô thị, phương án thiết kế cây xanh đô thị, quy chế quản lý kiến trúc có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cây xanh sử dụng công cộng được lựa chọn trồng phải bảo đảm đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này; ưu tiên sử dụng cây bản địa, cây có tác động tích cực về môi trường, sinh thái.

3. Lựa chọn các hình thức bố trí cây, loại cây trồng phải phù hợp với từng khu vực, từng loại đường phố, đặc thù của mỗi đô thị, khu dân cư nông thôn và yêu cầu về cảnh quan, mục đích ưu tiên.

4. Cây xanh phải được giữ gìn, bảo vệ và chăm sóc, duy trì. Khi cải tạo, nâng cấp đường bộ, các công trình đường ống kỹ thuật hoặc khi tiến hành hạ ngầm các công trình đường dây, cáp nổi trong đô thị và khu dân cư nông thôn có liên quan đến việc bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển, trồng mới cây xanh, chủ đầu tư phải thỏa thuận và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý cây xanh trên địa bàn về việc thực hiện phương án bảo vệ, xử lý cây xanh.

5. Cây có nguy cơ gây nguy hiểm phải có biện pháp cảnh báo, bảo vệ và có kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển, thay thế kịp thời.

6. Trồng, cắt tỉa, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh nằm trong hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn giao thông đường sắt, hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực tuân thủ theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

7. Trồng, chăm sóc, bảo vệ, cắt tỉa, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về cây xanh, bảo đảm an toàn giao thông, an toàn về người, tài sản và công trình hạ tầng kỹ thuật. Cây bóng mát phải được đánh số cây để thuận lợi cho công tác theo dõi, quản lý.

8. Kinh phí quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng do Nhà nước đầu tư, quản lý được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị được giao quản lý tài sản theo quy định của pháp luật. Việc lập, phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 23. Yêu cầu đối với quản lý cây xanh sử dụng hạn chế

1. Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ, cắt tỉa, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng hạn chế được trồng trong khuôn viên công trình do mình quản lý và sử dụng, bảo đảm an toàn về người và tài sản. Quản lý cây xanh cần bảo tồn trong khuôn viên công trình do mình quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Các công trình xây dựng phải bảo đảm tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy chuẩn kỹ thuật. Khuyến khích thiết kế, đầu tư phát triển các mảng xanh đối với công trình xây dựng để bổ sung diện tích cây xanh.

3. Việc trồng cây bóng mát trong khuôn viên công trình và cây trang trí trên các ban công, sân thượng, mái nhà phải bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị và không làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận.

Điều 24. Yêu cầu đối với quản lý cây xanh chuyên dụng

1. Ưu tiên ươm giống các cây bản địa hoặc các cây đã được thử nghiệm nhiều năm trong điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng địa phương mà không xâm lấn hoặc nuôi dưỡng các loài sinh vật gây hại nghiêm trọng cho môi trường và cho hoạt động của con người.

2. Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc nghiên cứu giống cây, thuần hóa cây nhập ngoại; công tác ươm trồng giống các loại cây, cây hoa, cây cảnh đáp ứng nhu cầu về cung cấp cây xanh cho đô thị và khu dân cư nông thôn.

3. Tổ chức làm vườn ươm trên đất vườn ươm được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc khu vực không sử dụng bố trí công trình thuộc phạm vi khoảng cách an toàn về môi trường của công trình hạ tầng kỹ thuật; làm vườn ươm tạm thời trên đất đã thu hồi nhưng chưa sử dụng.

4. Trồng, phát triển cây xanh cách ly xung quanh các khu vực sản xuất, công trình có nguy cơ gây ô nhiễm nằm trong hoặc tiếp giáp với đô thị và khu dân cư nông thôn. Khuyến khích trồng, phát triển và bảo vệ cây xanh cách ly tại các khu vực ven biển, ven sông của đô thị và khu dân cư nông thôn để tăng cường khả năng phòng hộ, giảm thiểu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và bảo vệ các công trình hạ tầng.

Điều 25. Yêu cầu đối với quản lý cây xanh cần bảo tồn

1. Các cây xanh cần bảo tồn phải thống kê về số lượng cây tương ứng với loại cây xanh, đánh giá về tình trạng chất lượng cây, đánh số cây, treo biển tên, bố trí hàng rào bảo vệ và lập hồ sơ quản lý, chăm sóc để phục vụ công tác bảo tồn theo quy định.



2. Quản lý cây xanh thuộc danh mục loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học và các quy định khác tại Nghị định này.

3. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao chăm sóc, bảo vệ cây xanh cần bảo tồn có trách nhiệm tổ chức theo dõi, chăm sóc và bảo vệ cho từng cây theo quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Các tổ chức, cá nhân khi phát hiện cây xanh cần bảo tồn bị xâm phạm hoặc có dấu hiệu suy yếu có trách nhiệm thông tin kịp thời đến Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn về cây xanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức rà soát và ban hành danh mục cây xanh cần bảo tồn trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 26. Cây xanh sử dụng công cộng

1. Thông tin đặc điểm của từng cây xanh sử dụng công cộng thể hiện trong dữ liệu về cây xanh sử dụng công cộng quy định tại khoản 1 Điều 43 của Nghị định này gồm:

- a) Tên khoa học, họ thực vật;
- b) Nguồn gốc, phân bố;
- c) Mô tả dấu hiệu nhận biết: Chiều cao thân cây; đường kính gốc cây; đường kính thân cây; đường kính tán; hình thức tán; dạng lá, màu lá, kỳ rụng lá; kỳ nở hoa, màu hoa;
- d) Giá trị của cây: Giá trị cảnh quan (theo mức độ thấp, trung bình, cao); giá trị môi trường (theo mức độ thấp, trung bình, cao); giá trị gỗ (theo mức độ thấp, trung bình, cao);
- đ) Đặc điểm sinh trưởng: Tốc độ sinh trưởng (theo mức độ chậm, trung bình, nhanh); hệ rễ (theo mức độ nhỏ, trung bình, rộng); nhu cầu nắng (theo mức độ thấp, trung bình, cao); nhu cầu nước (theo mức độ thấp, trung bình, cao); nhu cầu cắt tỉa (theo mức độ thấp, trung bình, cao); sức chịu gió (theo mức độ thấp, trung bình, cao).

2. Cây xanh sử dụng công cộng được lựa chọn trồng phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Không có bộ phận chứa độc tố gây nguy hiểm cho con người;
- b) Không thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;



c) Phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương.

3. Khi thực hiện xem xét, quyết định lựa chọn cây xanh sử dụng công cộng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương để các tổ chức, cá nhân tham khảo. Cây xanh thuộc danh mục là các loại cây bóng mát bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 27. Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

1. Điều kiện chặt hạ, dịch chuyển cây xanh:

- a) Cây đã chết, đã bị đổ gãy;
- b) Cây có nguy cơ gây nguy hiểm;
- c) Cây ăn quả có khả năng rơi, rụng và cây tạo ra mùi gây ảnh hưởng tới sức khỏe, môi trường;
- d) Cây xanh trong các khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng;
- đ) Cây xanh làm ảnh hưởng đến khả năng giao thông của cộng đồng;
- e) Cây xanh thuộc trường hợp phải chặt hạ theo quy định của pháp luật về đường bộ, đường sắt, điện lực và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Các trường hợp chặt hạ, dịch chuyển cây xanh được miễn giấy phép:

- a) Cây xanh có nguy cơ đổ gãy trong trường hợp khẩn cấp do thiên tai;
- b) Cây đã chết, đã bị đổ gãy;
- c) Cây xanh nằm trong kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- d) Cây xanh trong khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng mà đã thực hiện thỏa thuận về phương án chặt hạ, dịch chuyển với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai.

3. Các trường hợp chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phải có giấy phép:

- a) Cây xanh thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn không thuộc trường hợp được miễn giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Cây xanh sử dụng công cộng là cây bóng mát không thuộc trường hợp được miễn giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều này.



4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân cấp cho cơ quan chuyên môn về công viên, cây xanh trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.

5. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh:

a) Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo quy định tại khoản 6 Điều này và gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giải quyết;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp đề nghị chặt hạ, dịch chuyển có cây xanh thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn hoặc trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với các trường hợp khác, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo Mẫu số 02 Phụ lục I của Nghị định này hoặc thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả giải quyết trong trường hợp cây xanh không đủ điều kiện để chặt hạ, dịch chuyển.

6. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định này: 01 bản chính;

b) Ảnh chụp hiện trạng cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển: 01 bản sao;

c) Các tài liệu khác có liên quan đến cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển (nếu có): 01 bản sao.

7. Thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh:

a) Thời hạn của giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh là 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép; sau 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép mà tổ chức, cá nhân chưa thực hiện chặt hạ, dịch chuyển thì phải thực hiện cấp giấy phép lại;

b) Trước khi triển khai việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh, tổ chức hoặc cá nhân thực hiện phải thông báo cho đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh và đại diện tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư nơi có cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển để thông tin đến cộng đồng dân cư;

c) Trường hợp chặt hạ, dịch chuyển cây xanh được miễn giấy phép theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân phải lập biên bản có sự chứng kiến của đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh, đại diện tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư, ảnh màu chụp hiện trạng cây xanh trước khi chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và báo cáo lại cơ quan quản lý cây xanh trên địa bàn chậm nhất 10 ngày kể từ ngày hoàn thành chặt hạ, dịch chuyển cây xanh;

d) Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh tổ chức thu hồi gỗ và vật tư, vật liệu khác từ quá trình chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng do mình quản lý.

8. Trường hợp cây xanh sử dụng công cộng là cây bóng mát được cấp phép chặt hạ, dịch chuyển theo điều kiện được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này thì nội dung giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phải có phương án trồng bù, thay thế cây xanh tại vị trí chặt hạ, dịch chuyển.

Điều 28. Đền bù, bồi thường thiệt hại liên quan đến cây xanh

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng đang có tình trạng phát triển bình thường theo điều kiện được quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 27 của Nghị định này:

a) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ quy định về chặt hạ, dịch chuyển cây xanh tại Điều 27 của Nghị định này; thực hiện đền bù chi phí chăm sóc cây xanh và chịu mọi chi phí cho việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh;

b) Chi phí chăm sóc cây xanh mà tổ chức, cá nhân phải đền bù bao gồm chi phí chăm sóc cây xanh từ thời điểm cây được trồng tại vị trí chặt hạ, dịch chuyển đến thời điểm đề nghị chặt hạ, dịch chuyển; trường hợp không xác định được thời điểm cây được trồng thì tính thời gian chăm sóc cây là 20 năm;

c) Chi phí cho việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh được tính toán theo định mức, đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trên địa bàn.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân xâm hại cây xanh sử dụng công cộng thì bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cây xanh gãy, đổ làm thiệt hại về người hoặc tài sản:

a) Tổ chức, cá nhân (bao gồm cả chăn thả gia súc) làm gãy, đổ cây xanh phải thực hiện bồi thường cho tổ chức, cá nhân, gia đình có người hoặc tài sản thiệt hại theo quy định của Bộ luật Dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh chịu trách nhiệm bồi thường cho tổ chức, cá nhân, gia đình có người hoặc tài sản thiệt hại theo quy định của pháp luật trong trường hợp không thực hiện theo đúng quy trình quản lý, duy trì cây xanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh, người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp cây bị gãy, đổ do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại.

4. Trường hợp cây xanh sử dụng công cộng có nguy cơ gây thiệt hại cho công trình xây dựng, theo yêu cầu của chủ sở hữu công trình xây dựng hoặc qua theo dõi, kiểm tra định kỳ, đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh hoặc đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh phải thực hiện các biện pháp cắt tỉa hoặc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh. Chủ sở hữu công trình xây dựng không phải chịu chi phí cắt tỉa hoặc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

Mục 2 **QUẢN LÝ, DUY TRÌ CÂY XANH SỬ DỤNG** **CÔNG CỘNG TẠI ĐÔ THỊ**

Điều 29. Yêu cầu đối với quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng tại đô thị

Quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng tại đô thị phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này và các yêu cầu sau:

1. Không trồng mới cây xanh có gai nhọn, cây ăn quả có khả năng rơi, rụng gây nguy hiểm. Trường hợp đã trồng phải có biện pháp cảnh báo, bảo vệ và phải có kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển, thay thế đối với cây xanh có gai nhọn, cây ăn quả có khả năng rơi, rụng gây nguy hiểm trong không gian đường phố.

2. Hàng năm, cây xanh sử dụng công cộng tại đô thị được cắt tỉa để bảo đảm an toàn trong mùa mưa bão.

3. Trồng, chăm sóc, cắt tỉa, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phải thực hiện theo đúng kỹ thuật và quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng được quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

Điều 30. Quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng

1. Quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng được lập, phê duyệt làm cơ sở cho công tác quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng tại đô thị; bảo đảm cho cây xanh được phát triển, sinh trưởng tốt, an toàn và đáp ứng yêu cầu về cảnh quan đô thị.

2. Nội dung quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng:

- a) Cơ sở pháp lý để lập quy trình;
- b) Nguyên tắc quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng;
- c) Thông tin đặc điểm của cây xanh sử dụng công cộng cần được quản lý, duy trì;
- d) Quy định về trình tự trồng cây xanh sử dụng công cộng;



- đ) Quy định về trình tự, chế độ bảo vệ, chăm sóc cây xanh sử dụng công cộng;
- e) Quy định về trình tự cắt tỉa, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng;
- g) Quy định về trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh.

3. Trách nhiệm lập, phê duyệt quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng do Nhà nước đầu tư, quản lý:

a) Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh có trách nhiệm tổ chức lập quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng được điều chỉnh để phù hợp với thực tế theo đề xuất của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh. Việc điều chỉnh quy trình thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Tổ chức, cá nhân tổ chức lập, phê duyệt và giám sát thực hiện quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng do mình đầu tư, quản lý.

5. Công bố quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng:

a) Quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng phải được gửi đến các cơ quan có liên quan ngay sau khi ký quyết định ban hành;

b) Công bố trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt, đơn vị được giao quản lý tài sản và đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh.

6. Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng do Nhà nước đầu tư, quản lý được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý có trách nhiệm lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh theo quy định của pháp luật về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trực tiếp hoặc thuê thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đối với cây xanh sử dụng công cộng do mình đầu tư đến khi bàn giao cho Nhà nước quản lý theo quy định.

3. Dịch vụ về quản lý cây xanh được thực hiện thông qua hợp đồng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh

1. Quyền của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh:

a) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến cây xanh;

b) Đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước về cây xanh, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh điều chỉnh quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng để phù hợp với thực tiễn;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh:

a) Tổ chức thực hiện quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng theo quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng được phê duyệt và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh;

c) Tổ chức triển khai trồng, phát triển cây xanh sử dụng công cộng theo kế hoạch được xác định trong hợp đồng đã ký kết hoặc quyết định đặt hàng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Lập hồ sơ theo dõi tình trạng phát triển của cây; lập kế hoạch cắt tỉa, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồng thời tổ chức triển khai thực hiện;

đ) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về cây xanh trong việc thiết lập cơ sở dữ liệu về cây xanh;

e) Báo cáo định kỳ về tình hình quản lý cây xanh trên địa bàn được giao với cơ quan quản lý nhà nước về công viên, cây xanh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh

1. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh là văn bản ký kết thỏa thuận về việc quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng giữa đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh và đơn vị được lựa chọn thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh.



2. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh có thể có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Các chủ thể của hợp đồng;
- b) Đối tượng hợp đồng;
- c) Hồ sơ tài sản (danh mục tài sản, giá trị tài sản) mà cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu bàn giao cho đơn vị quản lý;
- d) Hồ sơ quản lý cây xanh; yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn dịch vụ về trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng;
- đ) Phạm vi, nội dung công việc và thời hạn hợp đồng; giá trị hợp đồng;
- e) Phương thức điều chỉnh khối lượng và giá trị hợp đồng; phương thức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán;
- g) Trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của các bên liên quan;
- h) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng, chuyển nhượng hợp đồng và phương thức giải quyết;
- i) Một số nội dung khác nhưng không trái quy định của pháp luật.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG VIÊN, CÂY XANH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Điều 34. Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Mọi tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý đều được Nhà nước giao quản lý theo quy định của pháp luật. Thực hiện quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên theo cơ chế thị trường.

2. Phân định giữa hoạt động quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh và hoạt động khai thác, kinh doanh của đơn vị khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được lập hồ sơ, thống kê, kế toán, kiểm kê đầy đủ về hiện vật và giá trị; bảo trì tài sản theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.



4. Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý phải đảm bảo công khai, minh bạch; được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

5. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đất, mặt nước gắn với tài sản kết cấu hạ tầng công viên thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định của Nghị định này.

Điều 35. Thẩm quyền giao quản lý, phê duyệt đề án khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quản lý, phê duyệt đề án khai thác và phương án xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đối với các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đầu tư mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư;
- b) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên được hình thành từ dự án đầu tư xây dựng được bàn giao cho Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật;
- c) Tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh sử dụng công cộng được hình thành từ dự án đầu tư xây dựng khu đô thị được bàn giao cho Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật;
- d) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao quản lý, phê duyệt đề án khai thác và phương án xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh, trừ các tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh gồm:

- a) Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Cơ quan chuyên môn về công viên, cây xanh thuộc Ủy ban nhân dân các cấp;
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng về quản lý công viên, cây xanh.



2. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định như sau:

a) Chủ đầu tư dự án phát triển công viên, cây xanh đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được đầu tư phát triển mới;

b) Đơn vị đang được giao quản lý tài sản đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh hiện có hoặc tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được bàn giao cho Nhà nước quản lý.

4. Sau khi có quyết định giao tài sản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, việc bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được lập thành biên bản và thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản do đơn vị được giao quản lý tài sản đang quản lý thì tiếp tục thực hiện quản lý theo quy định;

b) Đối với tài sản do cơ quan, đơn vị khác đang quản lý thì thực hiện bàn giao cho đơn vị được giao quản lý tài sản.

5. Bộ Xây dựng quy định chi tiết về trình tự, thủ tục giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

Điều 37. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trực tiếp tổ chức khai thác tài sản.

2. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên.

3. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên.

4. Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trực tiếp tổ chức khai thác tài sản

Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trực tiếp tổ chức khai thác tài sản đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trong các trường hợp:

1. Tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh không nằm trong công viên.
2. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên không có tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện theo phương thức khai thác tài sản quy định tại khoản 2, 3 Điều 37 của Nghị định này.

Điều 39. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên

1. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản được xác định cụ thể trong hợp đồng cho thuê.

2. Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên có trách nhiệm:

a) Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt;

b) Ký hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên với tổ chức, cá nhân được lựa chọn theo quy định.

3. Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên có thể có các nội dung chủ yếu như sau:

a) Thông tin của bên cho thuê và bên thuê;

b) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác;

c) Thời hạn cho thuê; giá cho thuê; phương thức và thời hạn thanh toán; nguyên tắc điều chỉnh giá cho thuê; trách nhiệm duy tu, bảo trì và các nội dung cần thiết khác;

d) Quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm của các bên trong xử lý chấm dứt hợp đồng trước hạn;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Quyền của bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên:

a) Khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và theo hợp đồng đã ký kết;

b) Quyết định phương thức, biện pháp nhằm khai thác tài sản có hiệu quả;

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; việc khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Nghĩa vụ của bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên:

a) Bảo quản, bảo trì tài sản thuê khai thác (bao gồm cả đất, mặt nước); không để thất thoát, để lấn chiếm và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích; không được chuyển nhượng, bán, tặng cho, thế chấp, góp vốn;

c) Thực hiện khai thác bảo đảm đúng yêu cầu quy định tại hợp đồng ký kết;

d) Bảo đảm phương thức, thời hạn thanh toán tiền thuê khai thác tài sản;

đ) Giao lại tài sản thuê trong trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm quy định trong hợp đồng ký kết.

6. Trong thời hạn thực hiện hợp đồng thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện trả lại hoặc Nhà nước cần thiết phải thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bàn giao tài sản cho Nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Xây dựng quy định chi tiết về trình tự, thủ tục lập, phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên.

Điều 40. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên

1. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được xác định cụ thể trong hợp đồng chuyển nhượng.

2. Đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm:

a) Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt;

b) Ký hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên với tổ chức, cá nhân được lựa chọn theo quy định.



3. Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên có thể có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thông tin của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng;
- b) Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác;
- c) Thời hạn chuyển nhượng; giá chuyển nhượng; phương thức và thời hạn thanh toán; trách nhiệm duy tu, bảo trì tài sản do bên nhận chuyển nhượng thực hiện và chi trả; hạng mục công trình dự kiến đầu tư, nâng cấp và các nội dung cần thiết khác;
- d) Quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm của các bên trong xử lý chấm dứt hợp đồng trước hạn;
- đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Quyền của bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên:

- a) Được sử dụng, kinh doanh tài sản theo hợp đồng ký kết;
- b) Được hưởng các chính sách khuyến khích, ưu đãi của nhà nước về đầu tư xây dựng tài sản theo quy định của pháp luật đầu tư và quy định khác của pháp luật liên quan;
- c) Được sử dụng quyền tài sản và giá trị đã nhận chuyển nhượng để huy động vốn theo quy định của pháp luật;
- d) Được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích bị xâm phạm.

5. Nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên:

- a) Thực hiện đầu tư dự án theo quy hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đúng tiến độ, chất lượng; bảo trì tài sản đúng yêu cầu kỹ thuật và các quy định khác tại hợp đồng đã ký kết;
- b) Thanh toán tiền chuyển nhượng theo hợp đồng đã ký kết;
- c) Giao lại tài sản nhận chuyển nhượng trong trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này;
- d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm các quy định trong hợp đồng ký kết.

6. Trong thời hạn thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, trường hợp Nhà nước cần thiết phải thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết

cầu hạ tầng công viên có trách nhiệm bàn giao tài sản cho Nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Xây dựng quy định chi tiết về trình tự, thủ tục lập, phê duyệt đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên.

Điều 41. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Việc áp dụng hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thực hiện theo các trường hợp được quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản kết cấu hạ tầng. Trong thời gian chờ xử lý, đơn vị khai thác tài sản được đề nghị xử lý có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Sau khi có quyết định xử lý tài sản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản trong trường hợp bán tài sản hoặc tổ chức tiếp nhận, bàn giao tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản hoặc phá dỡ, hủy bỏ tài sản trong trường hợp tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ đồng thời với bán vật tư, vật liệu thu hồi sau phá dỡ.

3. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh là cây xanh đứng đang sống được chặt hạ theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục xử lý tài sản trước khi chặt hạ, trừ trường hợp thực hiện chặt hạ cây xanh đồng thời với bán vật tư, vật liệu thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều này. Sau khi chặt hạ, dịch chuyển cây xanh, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh có trách nhiệm:

a) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh;

b) Đề nghị xử lý gỗ và các vật tư, vật liệu khác được thu hồi từ quá trình chặt hạ, dịch chuyển theo trình tự, thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh.

4. Vật tư, vật liệu thu hồi từ quá trình chặt hạ, dịch chuyển cây xanh được xử lý theo hình thức sau:

a) Gỗ thu hồi từ quá trình chặt hạ, dịch chuyển cây xanh được xử lý theo hình thức bán và thực hiện theo quy định tương tự về xử lý vật tư, vật liệu thu hồi được trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Vật tư, vật liệu thu hồi là thiết bị phụ trợ nếu có thể tiếp tục sử dụng được thì đơn vị được giao quản lý tài sản tiếp tục quản lý và sử dụng để phục vụ công tác trồng, duy trì cây xanh;

c) Cui và vật tư, vật liệu thu hồi khác không thể sử dụng được thì hủy bỏ.

5. Bộ Xây dựng quy định chi tiết trình tự, thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

Điều 42. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh bao gồm:

a) Số tiền thu được từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do đơn vị được giao quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác;

b) Số tiền thu được từ việc cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên;

c) Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh (bao gồm cả tiền do doanh nghiệp bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác bồi thường).

2. Số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được quản lý, sử dụng như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý và được khai thác theo phương thức trực tiếp tổ chức khai thác, số tiền thu được từ việc khai thác, xử lý tài sản được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;

b) Số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh không thuộc quy định tại điểm a khoản này, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc khai thác, xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản được quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này không đủ bù đắp chi phí hoặc không phát sinh nguồn thu từ việc xử lý tài sản thì phần còn thiếu được chi từ dự toán ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị được giao quản lý tài sản.

4. Trường hợp chặt hạ, dịch chuyển cây xanh để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc dự án phát triển cây xanh mà chi phí chặt hạ, dịch chuyển đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án do cơ quan, người có



thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan, không thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này.

5. Trường hợp phá dỡ công trình cũ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình mới mà chi phí phá dỡ công trình cũ đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình mới do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc phá dỡ được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan, không thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Xây dựng cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước và thực hiện chế độ báo cáo

1. Cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước bao gồm: chỉ tiêu thống kê về công viên, cây xanh, mặt nước; dữ liệu về cây xanh sử dụng công cộng; hiện trạng hệ thống công viên, cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh cần bảo tồn và mặt nước; quy hoạch chi tiết công viên và thiết kế cây xanh, mặt nước; dữ liệu cần thiết khác phục vụ cho công tác quản lý công viên, cây xanh, mặt nước.

2. Trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước và thực hiện chế độ báo cáo:

a) Bộ Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp chỉ tiêu về công viên, cây xanh, mặt nước tại đô thị và khu dân cư nông thôn trên phạm vi toàn quốc;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng cơ sở dữ liệu để phục vụ cho công tác quản lý, quy hoạch, đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn mình quản lý;

c) Cơ quan chuyên môn về công viên, cây xanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm làm đầu mối triển khai việc xây dựng, cập nhật và tổng hợp cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng về công tác quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị được giao quản lý công viên, cây xanh có trách nhiệm xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn được giao quản lý và báo cáo cơ quan chuyên môn về công viên, cây xanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 01 tháng 12 hàng năm để theo dõi, tổng hợp; lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật;

đ) Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước do mình quản lý cho cơ quan quản lý nhà nước về công viên, cây xanh tại địa phương.

Điều 44. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

- a) Quản lý nhà nước về công viên, cây xanh trong phạm vi cả nước;
- b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về công viên, cây xanh, mặt nước theo phân công chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ;
- c) Hướng dẫn lập, quản lý chi phí dịch vụ về quản lý công viên, cây xanh;
- d) Hướng dẫn xây dựng cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước;
- đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về công viên, cây xanh trên phạm vi toàn quốc;
- e) Thực hiện các trách nhiệm khác của Bộ Xây dựng theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- a) Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh;
- b) Hướng dẫn hồ sơ, thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý;
- c) Thực hiện các trách nhiệm khác của Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- a) Quản lý nhà nước về đất có mặt nước và nước mặt trong đô thị và khu dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, đa dạng sinh học;
- b) Kiểm tra, hướng dẫn chế độ quản lý, bảo vệ cây xanh thuộc danh mục loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm; kiểm dịch thực vật đối với cây xanh nhập khẩu;
- c) Thực hiện các trách nhiệm khác của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Nghị định này.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước đối với công viên, cây xanh, mặt nước.



Điều 45. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức quản lý nhà nước về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn toàn tỉnh; phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn cho cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.
2. Công bố danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương; ban hành danh mục cây xanh cần bảo tồn trên địa bàn; xây dựng cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn.
3. Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn; cơ chế, chính sách đối với mô hình tự quản công viên, cây xanh tại khu dân cư nông thôn.
4. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc đầu tư phát triển, quản lý, sử dụng và khai thác công viên, cây xanh, mặt nước; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn.
5. Thực hiện các trách nhiệm khác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Nghị định này.

Điều 46. Trách nhiệm của công dân, cộng đồng

1. Tham gia đóng góp, phản biện, giám sát các hoạt động quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước; thông tin đến chính quyền địa phương hoặc cơ quan có liên quan trên địa bàn về nội dung đóng góp, phản biện, giám sát.
2. Tham gia hỗ trợ công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước và vai trò của công viên, cây xanh, mặt nước trong phát triển bền vững đô thị, nông thôn.
3. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước.
4. Bảo vệ cơ sở hạ tầng của công viên, cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh cần bảo tồn, mặt nước; giữ gìn cảnh quan, vệ sinh chung trong khu vực công viên, khu vực có mặt nước. Thông tin đến chính quyền địa phương hoặc cơ quan có liên quan về các hành vi xâm phạm, hủy hoại công viên, cây xanh, mặt nước.
5. Tăng cường sử dụng các phương tiện xanh, thân thiện với môi trường khi đến các khu vực công viên, khu vực có mặt nước.
6. Tuân thủ theo các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công viên, cây xanh, mặt nước.

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

b) Điều 20 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Quy định chuyên tiếp:

a) Các thành phố trực thuộc trung ương đã có đề án, chương trình, kế hoạch phát triển công viên, cây xanh được phê duyệt mà còn thời hạn thực hiện thì không phải lập đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị cho đến khi cần thiết điều chỉnh, bổ sung;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành danh mục cây trồng, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế theo quy định của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị thì không phải công bố Danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương cho đến khi cần thay đổi, bổ sung loại cây xanh sử dụng công cộng;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trước ngày Nghị định này có hiệu thi hành thì việc cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

d) Các hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên đã được cơ quan có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại hợp đồng khai thác tài sản đã ký;

đ) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện xong thì tiếp tục thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; các công việc chưa thực hiện để tổ chức xử lý tài sản đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.



5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).



**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

Phụ lục
MẪU VĂN BẢN VỀ THỦ TỤC CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH
(Kèm theo Nghị định số 258/2025/NĐ-CP
ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh
Mẫu số 02	Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH

Kính gửi: Cơ quan cấp giấy phép.

Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện của tổ chức:

Chức vụ:

Số CCCD:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đề nghị được chặt hạ dịch chuyển cây xanh sau đây:

STT	Loại cây	Vị trí	Chiều cao	Đường kính	Mô tả tình trạng cây xanh

Lý do cần chặt hạ, dịch chuyển, thay thế:

.....

Vị trí trồng cây tại vị trí mới sau dịch chuyển hoặc phương án xử lý cây xanh sau khi chặt hạ:.....

.....

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của đơn đề nghị này và tài liệu đính kèm; cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý cây xanh đô thị và các quy định khác có liên quan.

Tài liệu đính kèm gồm: Ảnh chụp hiện trạng; sơ đồ vị trí cây (nếu có); các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

... , ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)



UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH

Số:/GPCX

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của UBND tỉnh/thành phố quy định về quản lý cây xanh trên địa bàn tỉnh/thành phố

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh của

1. Cấp cho:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Được phép chặt hạ, dịch chuyển cây:

STT	Loại cây	Vị trí	Chiều cao	Đường kính	Hồ sơ quản lý

- Lý do cần chặt hạ, dịch chuyển:.....

- Phương án trồng bù, thay thế (nếu có):.....

2. Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển:

3. Thời gian có hiệu lực của giấy phép là 30 ngày kể từ ngày được cấp phép. Quá thời hạn này mà chưa thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển thì giấy phép này không còn giá trị.

4. Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh có trách nhiệm:

- Thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển bảo đảm an toàn, đúng quy trình kỹ thuật và thời gian quy định; thực hiện trồng bù, thay thế theo phương án kèm theo giấy phép này (nếu có).

- Thông báo cho chính quyền địa phương biết thời gian thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân tại khoản 1;
- Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển;
- Lưu:

... , ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu)